

BÀI 1: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP (tích hợp ở bài 20)

Bài 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ - Atlat trang 4-5

1. Vị trí địa lý

- Vị trí: Nằm ở rìa phía Đông của bán đảo Đông Dương, gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, vừa gắn liền với lục địa Á-Âu, vừa giáp với biển Đông thông ra Thái Bình Dương, thuộc múi giờ số 7.
- Tiếp giáp:
 - + Trên đất liền giáp 3 nước (xem Atlat4, 5)
 - + Trên biển giáp 8 nước (xem Atlat 4, 5)

- Các điểm cực: Bắc, Nam, Đông, Tây (xem Atlat 4, 5)

2. Phạm vi lãnh thổ: gồm 3 bộ phận (đất, biển, trời)

a. Vùng đất

- Gồm 2 bộ phận: đất liền và hải đảo, có diện tích 331.212 km².
- Đường biên giới dài 4600 km, chung với 3 nước, phần lớn nằm ở miền núi, việc thông thương với các nước láng giềng thông qua các cửa khẩu.
- Đường bờ biển dài 3260 km, có 28 tỉnh, thành giáp biển (từ Quảng Ninh đến Kiên Giang)
- Nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ và 2 quần đảo lớn: Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa).

b. Vùng biển

Diện tích khoảng 1 triệu km² được chia thành 5 bộ phận:

- Nội thủy: phía trong đường cơ sở, vừa là một bộ phận của biển, vừa là một bộ phận của đất liền.
- Lãnh hải: Tính từ đường cơ sở trở ra đến 12 hải lý, giới hạn cuối cùng của lãnh hải là đường biên giới trên biển.
- Vùng tiếp giáp lãnh hải: Mở rộng thêm 12 hải lý tính từ đường biên giới trên biển. Là nơi nước ta có quyền thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc phòng, thuế quan, nhập cư...
- Vùng đặc quyền kinh tế: Rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở, nơi nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế.
- Thềm lục địa: là phần ngầm dưới đáy biển, tính từ mép bờ có nước ra đến độ sâu 200m

c. Vùng trời

Là khoảng không gian bao trùm lên vùng biển và vùng đất (khoảng không gian giữa 2 đường biên giới và các đảo)

3. Ý nghĩa của vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

a. Ý nghĩa tự nhiên

- Quy định thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- Thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
- Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú
- Nguồn sinh vật phong phú.
- Nằm trong vùng có nhiều thiên tai: Lũ lụt, hạn hán, bão...

b. Ý nghĩa kinh tế, văn hoá – xã hội và quốc phòng

- Về kinh tế: Nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế, thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Về văn hoá – xã hội: Có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa – xã hội, thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước Đông Nam Á.

- Về an ninh quốc phòng: Có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị và quân sự. Biển Đông có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ tổ quốc.

Bài 6 , 7 &13: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI – atlas trang 13 – 14

1. Đặc điểm chung của địa hình

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp.

+ Đồi núi chiếm $\frac{3}{4}$, đồng bằng chiếm $\frac{1}{4}$.

+ Dưới 1000 m chiếm 85%, trên 2000^m chiếm 1%.

- Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:

+ Địa hình trẻ và có tính phân bậc rõ rệt.

+ Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam.

+ Hướng núi: tây bắc – đông nam (từ sông Hồng đến dãy núi Bạch Mã) và hướng vòng cung (phía Đông sông Hồng và từ dãy núi Bạch Mã trở vào Nam).

- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi, bồi tụ phù sa ở vùng đồng bằng.

- Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

2. Các khu vực địa hình

a. Khu vực đồi núi:

Có 4 vùng núi và khu vực bán bình nguyên, đồi trung du

- **Vùng núi Đông Bắc** (atlat trang 13, lát cắt A-B)

+ Nằm ở phía đông sông Hồng với 4 cánh cung lớn (Bắc Sơn, Ngân Sơn, Đông Triều, Sông Gâm) chụm lại ở Tam Đảo, mở ra phía Bắc và Đông.

+ Chủ yếu là đồi núi thấp

+ Hướng núi vòng cung

+ Địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam

+ Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông như sông cùng hướng

- **Vùng núi Tây bắc** (atlat trang 13, lát cắt C-D)

+ Từ sông Hồng đến sông Cả.

+ Hướng núi tây bắc – đông nam.

+ Địa hình cao nhất nước ta.

+ Gồm 3 dải địa hình

Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn.

Phía tây là các dãy núi dọc biên giới Việt – Lào

Ở giữa là các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.

+ Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông cùng hướng

- **Vùng núi Trường Sơn Bắc** (atlat trang 13)

+ Từ sông Cả đến dãy Bạch Mã.

+ Hướng núi tây bắc – Đông nam.

+ Địa hình thấp, hẹp ngang, cao ở hai đầu, thấp ở giữa

+ Gồm các dãy núi song song và so le nhau

- **Vùng núi Trường Sơn Nam** (atlat trang 14, lát cắt A-B)

+ Từ dãy Bạch Mã trở vào nam

+ Hướng núi vòng cung

+ Địa hình gồm các khối núi và cao nguyên, có sự bất đối xứng giữa 2 sườn đông – tây

Phía Đông là các khối núi cao Kon Tum và Cực Nam Trung Bộ

Phía Tây là các cao nguyên bazan xếp tầng tương đối bằng phẳng và bán bình nguyên

- **Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du**

- Nằm chuyển tiếp giữa vùng núi và đồng bằng.
- Bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ
- Đồi trung du ở rìa Đồng bằng sông Hồng và rìa đồng bằng ven biển miền Trung

b. Khu vực đồng bằng

Gồm 2 loại: Đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển

❖ **Đồng bằng châu thổ** gồm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long

▪ Đồng bằng châu thổ sông Hồng

- Diện tích: 15.000 km².
- Do hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình bồi đắp
- Địa hình cao ở rìa tây, tây bắc và thấp dần ra biển
- bề mặt đồng bằng bị chia cắt thành nhiều ô
- Có nhiều đê.
 - + Trong đê không được bồi đắp phù sa, đất bạc màu và các ô trũng ngập nước.
 - + Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm

▪ Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long

- Diện tích: 40.000km²
- Do hệ thống sông Mekong bồi đắp
- Địa hình thấp và tương đối bằng phẳng
- Không có đê nhưng có mạng lưới sông ngòi và kênh rạch chằng chịt
- Mùa lũ bị ngập nước trên diện rộng, mùa cạn đất bị nhiễm phèn và mặn
- Gần 2/3 diện tích là đất phèn và đất mặn.

❖ Đồng bằng ven biển

- Diện tích 15.000 km²
- Do phù sa sông và biển bồi đắp nhưng chủ yếu do biển.
- Chia thành 3 phần: sát biển là cồn cát, đầm phá; ở giữa là vùng trũng; trong cùng là đồng bằng.
- Địa hình hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ
- Đất nghèo dinh dưỡng, chủ yếu là đất cát pha.

Bài 8: THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

Atlas trang 4-5,8,9,22

1. Khái quát về Biển Đông (Atlas trang 4-5)

- Là biển rộng, có 1 diện tích 3,447 triệu km²
- Là biển tương đối kín, được bao bọc bởi các đảo, quần đảo, bán đảo.
- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, giàu khoáng sản và hải sản.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

a. Khí hậu

- Làm tăng độ ẩm của các khối khí qua biển, mang lại cho nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn.
- Giảm tính khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông và nóng bức vào mùa hạ.
- Làm khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa hơn.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Các dạng địa hình ven biển đa dạng: cồn cát, vũng, vịnh...
- Hệ sinh thái vùng ven biển đa dạng và giàu có: rừng ngập mặn, rừng trên đất phèn, rừng trên các đảo.

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển (Atlas trang 8,22)

- Khoáng sản

+ Dầu khí tại các bể trầm tích lớn là Nam Côn Sơn, Cửu Long và nhỏ hơn là Thổ Chu - Mã Lai, Sông Hồng.

+ Các bãi cát có chứa nhiều titan

+ Nguồn muối lớn, nhất là ven biển Nam Trung Bộ.

- Hải sản

+ Hệ sinh vật tiêu biểu cho vùng biển nhiệt đới, nhiều thành phần loài và năng suất sinh học cao.

+ Có trên 2000 loài cá, hơn 100 loài tôm, vài chục loài mực

+ Nhiều loài có giá trị kinh tế cao

+ Một số loài quý hiếm

d. Thiên tai (Atlas trang 9)

- Bão: Mỗi năm có 9-10 cơn bão, trong đó có 3-4 cơn bão trực tiếp đổ vào nước ta.

- Sạt lở bờ biển và hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn, làng mạc xảy ra mạnh ở ven biển miền Trung

- Cần phải sử dụng hợp lý tài nguyên biển, phòng chống ô nhiễm môi trường biển và phòng chống thiên tai.

Bài 9 & 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

Atlas trang 4-5, 9 - 12

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Có 3 tính chất cơ bản: t/c nhiệt đới, t/c ẩm, t/c gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới (Atlas trang 4-5)

- Nguyên nhân tạo nên tính chất nhiệt đới của khí hậu ta là do nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, mọi nơi có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh, lượng bức xạ mặt trời nhận được lớn.

- Biểu hiện của tính chất nhiệt đới là nhiệt độ trung bình năm cao, tổng số giờ nắng nhiều, cân bằng bức xạ luôn dương.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn (Atlas trang 9)

- Nguyên nhân tạo nên tính chất ẩm của khí hậu là do hầu hết các khối khí đi vào nước ta đều đi qua biển và mang theo lượng hơi ẩm lớn.

- Biểu hiện cho tính chất ẩm của khí hậu là nước ta có lượng mưa lớn, trung bình năm từ 1500 – 2000^{mm} độ ẩm không khí cao trên 80% và cân bằng ẩm luôn dương.

c. Gió mùa (Atlas trang 9)

- Nguyên nhân dẫn đến tính chất gió mùa của khí hậu là do nước ta nằm trên đường di chuyển của các luồng gió đổi chiều theo mùa.

- Ngoài hoạt động của gió mùa, ở nước ta còn có sự hoạt động của gió Tín phong bán cầu Bắc, thổi theo hướng Đông Bắc và chỉ mạnh lên trong thời gian chuyển tiếp giữa 2 mùa gió.

❖ Gió mùa mùa đông (Gió mùa Đông Bắc)

- Thời gian hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Hướng gió đông bắc.

- Phạm vi hoạt động từ dãy Bạch Mã trở ra

- Nguồn gốc từ cao áp Xibia (LB Nga), tạo nên một mùa đông lạnh ở miền Bắc, nửa đầu mùa đông lạnh khô nhưng nửa sau mùa đông thì lạnh ẩm, có mưa phùn do đi qua biển.

- Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam, gió tín phong bán cầu Bắc thổi theo hướng đông bắc gây mưa ở vùng ven biển miền Trung nhưng gây ra mùa khô cho Nam Bộ và Tây Nguyên.

❖ Gió mùa mùa hạ (Gió mùa Tây Nam)

- Thời gian hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10.

- Hướng gió tây nam

- Phạm vi hoạt động trên cả nước.

- Nguồn gốc từ 2 nơi khác nhau:

+ Đầu mùa hạ, gió đi từ Bắc Ấn Độ Dương, gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Nhưng khi vượt qua dãy Trường Sơn lại gây khô nóng ở ven biển Trung Bộ và Tây Bắc (gọi là gió Lào hay gió Tây khô nóng)

+ Giữa và cuối mùa hạ, gió đi từ áp cao gần chí tuyến Bán Cầu Nam vượt qua xích đạo, kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả nước ta

❖ **Hệ quả từ hoạt động của gió mùa.**

- Hoạt động của gió mùa đã dẫn đến sự phân mùa của khí hậu nước ta

- Miền Bắc có 2 mùa: Mùa đông lạnh, ít mưa và mùa hạ nóng ẩm mưa nhiều

- Miền Nam có 2 mùa: Mùa khô và mùa mưa

- Tây Nguyên và Đồng bằng ven biển miền Trung có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô

2. Các thành phần tự nhiên khác

a. Địa hình

- Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi, biểu hiện qua các hiện tượng xói mòn, rửa trôi...

- Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông là hệ quả của quá trình xâm thực ở vùng đồi núi.

b. Sông ngòi (Atlas trang 10)

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều nước, giàu phù sa

- Chế độ nước theo mùa do mưa theo mùa

- Chế độ dòng chảy thất thường do chế độ mưa thất thường.

c. Đất (Atlas trang 11)

- Quá trình Feralit là quá trình rửa trôi các chất bazo dễ tan và làm tích tụ ôxit sắt, ôxit nhôm, hình thành nên đất feralit chiếm phần lớn diện tích ở nước ta.

- Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, phong hoá mạnh, tạo nên lớp đất dày ở vùng đồi núi thấp

d. Sinh vật (Atlas trang 12)

- Cảnh quan tiêu biểu là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit

- Hiện nay rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh nguyên sinh còn rất ít, chủ yếu là rừng thứ sinh

- Các loài sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

+ Thực vật chủ yếu là loài nhiệt đới như: Đậu, vừng, dầu

+ Động vật chủ yếu là loài chim, thú nhiệt đới

3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống

a. Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp

- Thuận lợi: Thuận lợi phát triển nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng vật nuôi.

- Khó khăn: Tính thất thường của các yếu tố khí hậu và thời tiết gây khó khăn cho hoạt động canh tác, cơ cấu cây trồng, phòng chống thiên tai... trong sản xuất nông nghiệp.

b. Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống

- Thuận lợi phát triển lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch, đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng...

- Khó khăn:

+ Cho các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác...

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị nông sản

+ Các thiên tai: bão, lũ lụt, hạn hán....gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Các hiện tượng thời tiết thất thường.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

Bài 11 & 12: THIÊN NHIÊN PHÂN HOÁ ĐA DẠNG – Atlas trang 13-14

1. Thiên nhiên phân hoá theo vĩ độ (Bắc - Nam)

Nguyên nhân tạo nên sự phân hóa này là do tác động của gió mùa kết hợp lãnh thổ kéo dài theo chiều Bắc – Nam

a. Phần lãnh thổ phía Bắc (Atlas trang 13)

- Từ dãy Bạch Mã trở ra
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hóa thành mùa đông và mùa hạ.
 - + Nhiệt độ trung bình trên 20°C, có 3 tháng dưới 18°C
 - + Biên độ nhiệt năm lớn.
- Cảnh quan tiêu biểu là rừng nhiệt đới gió mùa. Loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các loài cận nhiệt và ôn đới.

b. Phần lãnh thổ phía Nam (Atlas trang 14)

- Từ dãy Bạch Mã trở vào
- Khí hậu cận xích đạo gió mùa, phân hóa thành mùa mưa và mùa khô
 - + Nhiệt độ trung bình trên 25°C, không có tháng nào dưới 20°C
 - + Biên độ nhiệt năm nhỏ.
- Cảnh quan tiêu biểu là rừng cận xích đạo gió mùa. Động, thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới phương Nam

2. Thiên nhiên phân hoá theo kinh độ (đông – tây)

Từ Đông sang Tây, thiên nhiên phân hóa thành 3 bộ phận: Biển => đồng bằng => đồi núi.

a. Vùng biển và thềm lục địa

- Thiên nhiên đa dạng và đặc sắc có sự thay đổi theo từng dạng địa hình
- Độ nông – sâu, rộng – hẹp của vùng biển và thềm lục địa có quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng, vùng đồi núi kề bên và có sự thay đổi theo từng đoạn bờ biển.
- Thiên nhiên vùng biển đa dạng và giàu có, tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

b. Vùng đồng bằng ven biển

- Thiên nhiên thay đổi theo từng vùng, quan hệ chặt chẽ giữa dãy đồi núi phía Tây và vùng biển phía Đông.
- Đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp, phẳng, thềm lục địa rộng nông, thiên nhiên trù phú.
- Đồng bằng ven biển Trung Bộ hẹp ngang, bị chia cắt với các cồn cát, đầm phá, thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, giàu tiềm năng du lịch và thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi

- Vùng núi Đông Bắc mang sắc thái cận nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh, đến sớm.
- Vùng núi thấp Tây Bắc cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Vùng núi cao Tây Bắc cảnh quan thiên nhiên giống vùng ôn đới
- Sườn đông Trường Sơn và Tây Nguyên có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô

3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao

- Nguyên nhân chủ yếu là do sự giảm nhanh của nhiệt độ khi lên cao (lên 100m, nhiệt độ giảm 0,6°C)
- Từ thấp lên cao thiên nhiên phân hóa thành 3 đai: nhiệt đới => cận nhiệt đới => ôn đới

a. Đai nhiệt đới gió mùa

- Độ cao: Miền Bắc dưới 700m, miền Nam dưới 1000m.
- Khí hậu nhiệt đới, mùa hạ nóng.
- Độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô đến ẩm ướt.

- Đất có 2 nhóm: Ở đồng bằng là đất phù sa (24%), ở đồi núi là đất feralit (60%)
- Hệ sinh thái:
 - + Rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng thưa nhiệt đới khô
 - + Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, sinh vật nhiệt đới đa dạng và phong phú.

b. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi

- Miền Bắc có độ cao từ 600 – 2600^m, miền Nam từ 900 – 2600^m
- Khí hậu mát mẻ, nhiệt độ luôn dưới 25°C, mưa nhiều, độ ẩm tăng.
- Độ cao từ 600 - 1700^m, hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim, thú có lông dày, đất feralit có mùn
- Độ cao từ 1600 đến 2600 ^m hình thành đất mùn, rừng phát triển kém, có rêu, địa y, xuất hiện các loài cây ôn đới, đất mùn thô.

c. Đai ôn đới gió mùa trên núi

- Độ cao từ 2600^m trở lên và chỉ có ở Hoàng Liên Sơn.
- Khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15°C, mùa đông dưới 5°C
- Đất mùn thô.
- Thực vật ôn đới như lãnh sam, đỗ quyên

4. Các miền địa lý tự nhiên (atlat trang 13,14)

a. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ (atlat trang 13, lát cắt A-B)

- Phạm vi: Phía đông sông Hồng và rìa phía tây – tây nam của Đồng bằng Bắc Bộ.
- Địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế, hướng vòng cung.
- Có các thung lũng sông lớn, đồng bằng mở rộng
- Bờ biển đa dạng với các vịnh, đảo và quần đảo
- Khí hậu: Gió mùa Đông Bắc tạo nên mùa Đông lạnh
- Sinh vật: Đai nhiệt đới chân núi hạ thấp, nhiều loài sinh vật phương Bắc, cảnh quan thay đổi theo mùa
- Khoáng sản: Giàu than, sắt, thiếc, vonfram, đá vôi, vật liệu xây dựng, dầu khí
- Khó khăn: Sự thất thường của chế độ dòng chảy theo nhịp điệu mùa, sự bất ổn của thời tiết...

b. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (Atlat trang 13, lát cắt C-D)

- Phạm vi: Phía tây sông Hồng tới dãy Bạch Mã.
- Địa hình: Cao nhất nước với đủ 3 đai cao
 - + Núi chiếm ưu thế, nhiều sơn nguyên, cao nguyên
 - + Hướng núi tây bắc – đông nam.
 - + Đồng bằng thu hẹp.
 - + Nhiều cồn cát, đầm phá
- Khí hậu: Gió mùa Đông Bắc suy yếu, tính chất nhiệt đới tăng dần.
- Sinh vật: Rừng còn tương đối nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.
- Khoáng sản đa dạng: Thiếc, sắt, crom, titan, apatit, vật liệu xây dựng...
- Khó khăn: Bão, lũ, trượt lở đất, hạn hán...

c. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ (Atlat trang 14, lát cắt A-B)

- Phạm vi: Từ dãy Bạch Mã trở vào Nam.
- Địa hình đa dạng và phức tạp: gồm các khối núi cổ, sơn nguyên, cao nguyên ba dan.
 - + Đồng bằng Nam Bộ mở rộng, đồng bằng ven biển nhỏ hẹp.
 - + Đường bờ biển nhiều vũng vịnh.
- Khí hậu: Cận xích đạo gió mùa.
- Sinh vật: Cây họ dầu, rừng ngập mặn và các loại thú lớn
- Khoáng sản: Dầu khí tập trung ở vùng thềm lục địa, bôxit ở Tây Nguyên
- Khó khăn: Xói mòn, rửa trôi ở vùng đồi núi, ngập lụt ở đồng bằng, thiếu nước vào mùa khô.

Bài 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật

a. Tài nguyên rừng

- Suy giảm tài nguyên rừng và hiện trạng rừng:

+ Tổng diện tích rừng đang tăng dần nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái vì chất lượng rừng chưa thể phục hồi.

+ Phần lớn là rừng non mới phục hồi

- Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng:

+ Nâng độ che phủ rừng cả nước

+ Quy định việc sử dụng và phát triển rừng

+ Đối với rừng phòng hộ thì trồng rừng trên đất trống, đồi trọc.

+ Đối với rừng đặc dụng phải bảo vệ cảnh quan, sự đa dạng của các vườn quốc gia, các khu bảo tồn.

+ Đối với rừng sản xuất cần đảm bảo duy trì, phát triển diện tích, chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

+ Triển khai luật bảo vệ và phát triển rừng

+ Giao quyền sử dụng đất và bảo vệ rừng cho dân.

+ Trồng mới 5 triệu ha rừng

b. Đa dạng sinh học

- Sinh vật tự nhiên nước ta đa dạng nhưng đang suy giảm nghiêm trọng do tác động của con người làm thu hẹp diện tích rừng và tình trạng ô nhiễm môi trường nước.

- Biện pháp:

+ Xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Ban hành sách đỏ Việt Nam.

+ Quy định trong việc khai thác: cấm khai thác gỗ quý, cấm săn bắt động vật trái phép...

2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất

a. Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất

- Năm 2005, nước ta có:

+ Đất có rừng 12.7 triệu ha

+ Đất nông nghiệp 9.4 triệu ha

+ Đất chưa sử dụng 5.3 triệu ha

+ Bình quân hơn 0,1 ha/người

- Diện tích đất trống, đồi trọc tuy có giảm nhưng diện tích đất bị suy thoái còn lớn

b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất

- Đất ở đồi núi:

+ Áp dụng biện pháp thủy lợi, làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng để hạn chế xói mòn.

+ Cải tạo đất hoang, đồi núi trọc bằng các biện pháp nông - lâm kết hợp.

+ Bảo vệ rừng và đất rừng, tổ chức định canh, định cư cho dân miền núi.

- Đất ở đồng bằng:

+ Quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

+ Thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất...

+ Chống bạc màu, nhiễm mặn, nhiễm phèn, chống ô nhiễm đất.

3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác

- Tài nguyên nước: Giải quyết tình trạng ngập lụt vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô và ô nhiễm môi trường nước
- Tài nguyên khoáng sản: Quản lý chặt việc khai thác khoáng sản. Tránh lãng phí và làm ô nhiễm môi trường.
- Tài nguyên du lịch: Bảo tồn, tôn tạo giá trị du lịch, bảo vệ cảnh quan, phát triển du lịch sinh thái.
- Khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên khác

Bài 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Atlas trang 9

1. Bảo vệ môi trường

- Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường biểu hiện ở sự gia tăng các thiên tai và sự biến đổi bất thường về thời tiết, khí hậu.
- Tình trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất.
- * Bảo vệ tài nguyên và môi trường là sử dụng tài nguyên hợp lý và đảm bảo chất lượng môi trường sống.

2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống

a. Bão (Atlas trang 9)

- Thời gian hoạt động từ tháng 6 đến tháng 11 hoặc 12, tập trung nhiều nhất vào tháng 9, rồi đến tháng 10 và 8
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Trung bình mỗi năm có 3 - 4, năm nhiều từ 8-10 cơn bão đổ bộ vào nước ta.
- Hậu quả: Bão gây ra sóng to làm lật úp tàu thuyền, nước biển dâng gây ngập mặn vùng ven biển, kéo theo mưa lớn gây lũ lụt, gió giật mạnh phá hủy công trình xây dựng ... thiệt hại lớn cho sản xuất và đời sống, nhất là vùng ven biển.
- Biện pháp: Dự báo bão, củng cố đê, sơ tán dân, chống lụt úng, xói mòn.

b. Ngập lụt

- Xảy ra ở các đồng bằng do những nguyên nhân khác nhau:
 - + Đồng bằng sông Hồng do mưa bão, nhiều đê, mật độ xây dựng cao
 - + Đồng bằng sông Cửu Long do mưa lớn và triều cường
 - + Đồng bằng ven biển miền Trung do mưa bão, nước biển dâng và lũ nguồn.

c. Lũ quét

- Xảy ra ở miền núi có địa hình dốc, mất lớp phủ thực vật
- Ở miền Bắc thường xảy ra vào các tháng 6 – 10, miền Trung từ tháng 10 - 12
- Biện pháp:
 - + Quy hoạch các điểm dân cư tránh các vùng có thể xảy ra lũ quét.
 - + Sử dụng đất đai hợp lý, thực hiện các biện pháp thủy lợi, trồng rừng và chống xói mòn đất.

d. Hạn hán (Atlas trang 9)

- Hạn hán nghiêm trọng nhất ở cực Nam Trung Bộ (từ 6 – 7 tháng), tiếp đến là Nam Bộ và Tây Nguyên (từ 4 đến 5 tháng), ở Miền Bắc thì ngắn hơn (từ 3 - 4 tháng)
- Hậu quả: Gây thiệt hại cho cây trồng, cháy rừng, ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt và đời sống nhân dân.
- Biện pháp: Xây dựng các công trình thủy lợi hợp lý.

e. Các thiên tai khác

- Động đất: Xảy ra ở Tây Bắc, Đông Bắc.

- Lốc xoáy, mưa đá, sương muối ... xảy ra thường xuyên ở nước ta, gây tác hại lớn đến sản xuất và đời sống.

3. Chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường

- Duy trì các hệ sinh thái và quá trình sinh thái chủ yếu.
- Đảm bảo sự giàu có về nguồn gen các loài
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Đảm bảo chất lượng môi trường sống phù hợp
- Ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải tạo môi trường.

Bài 16: ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

1. Đông dân có nhiều thành phần dân tộc:

a. Đông dân:

- Năm 2006: Đông dân (84,1 triệu người)
- Thuận lợi: Là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn
- Khó khăn: Gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế. Giải quyết việc làm. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần

b. Nhiều thành phần dân tộc:

- Có 54 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm đa số. Có hơn 3,2 triệu kiều bào ở nước ngoài.
- Thuận lợi: Các dân tộc có truyền thống đoàn kết trong xây dựng và bảo vệ đất nước
- Khó khăn:
 - + Phát triển kinh tế giữa các vùng còn chênh lệch
 - + Mức sống một bộ phận dân tộc ít người còn thấp

2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ:

a. Dân số tăng nhanh:

- Dân số tăng nhanh, đặc biệt ở nửa sau thế kỉ XX. Hiện nay mức độ gia tăng dân số có giảm nhưng còn chậm, mỗi năm tăng thêm hơn 1 triệu người.
- Hậu quả:
 - + Sức ép lên tốc độ tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường.
 - + Chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện.
 - + Khó khăn trong giải quyết việc làm

b. Cơ cấu dân số trẻ:

- Dân số nước ta trẻ. Độ tuổi lao động chiếm khoảng 64% dân số. Đang có sự thay đổi theo hướng già hóa.

3. Phân bố dân cư chưa hợp lý:

- Mật độ dân số trung bình cao 254 người/km² và phân bố chưa hợp lý giữa các vùng.
- Giữa đồng bằng và trung du miền núi:
 - + Đồng bằng tập trung 75% dân số, mật độ dân số cao
 - + Vùng trung du miền núi 25% dân số, mật độ dân số thấp
- Giữa thành thị và nông thôn:
 - + Nông thôn chiếm 73,1% dân số, có xu hướng giảm.
 - + Thành thị chiếm 26,9% dân số, có xu hướng tăng.
- Sự phân bố dân cư chưa hợp lý ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.
- Cần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

4. Chiến lược phát triển dân số hợp lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta:

- Tuyên truyền chính sách, pháp luật về dân số và kế hoạch hoá gia đình nhằm kiềm chế tốc độ gia tăng.
- Xuất khẩu lao động.
- Phân bố lại lao động và dân cư giữa các vùng.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và thành thị.
- Phát triển công nghiệp ở trung du, miền núi

Bài 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Nguồn lao động:

a. Mặt mạnh:

- Nguồn lao động đông, mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động. Cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm trong sản xuất
- Chất lượng nguồn lao động ngày được nâng cao

b. Hạn chế:

- Lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít. Thiếu cán bộ quản lí, công nhân kĩ thuật lành nghề
- Lao động chưa qua đào tạo chiếm phần lớn

2. Cơ cấu lao động:

a. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế:

- Có sự chuyển dịch từ NLNN sang CN – XD và DV nhưng còn chậm.
- Khu vực NLNN: Chiếm tỉ trọng cao nhất nhưng có xu hướng giảm
- Khu vực CN - XD: Chiếm tỉ trọng thấp nhất và đang có xu hướng tăng
- Khu vực DV: Tỉ trọng có xu hướng tăng nhưng còn chậm

b. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế:

- Đang có sự chuyển dịch nhưng còn chậm.
- Khu vực ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- Khu vực nhà nước giảm.

c. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:

- Lao động nông thôn chiếm tỉ trọng cao và đang có xu hướng giảm
- Lao động thành thị chiếm tỉ trọng thấp hơn nhưng có xu hướng tăng

*** Kết luận:**

- Năng suất lao động tăng nhưng vẫn còn thấp. Phần lớn lao động có thu nhập thấp
- Phân công lao động xã hội chậm chuyển biến. Quỹ thời gian lao động chưa sử dụng triệt để.

3. Vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm:

- Việc làm là vấn đề kinh tế xã hội lớn ở nước ta hiện nay
- Mỗi năm nước ta tạo ra một triệu việc làm mới, tuy nhiên tình trạng thất nghiệp, thiếu việc vẫn còn gay gắt.

- Phương hướng giải quyết việc làm:

- + Phân bố lại dân cư và lao động.
- + Thực hiện chính sách dân số và sức khỏe sinh sản.
- + Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, phát triển các nghề truyền thống và dịch vụ
- + Tăng cường hợp tác liên kết thu vốn đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xuất khẩu lao động
- + Đa dạng các loại hình đào tạo, các ngành nghề, nâng cao chất lượng đội ngũ lao động.

Bài 18: ĐÔ THỊ HOÁ

1. Đặc điểm:

- Quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp
- Tỷ lệ dân thành thị tăng nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.
- Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng

2. Mạng lưới đô thị:

- Căn cứ vào chức năng, dân số...đô thị nước ta chia làm 6 loại: Đô thị đặc biệt và loại 1, 2, 3, 4, 5
- Căn cứ theo cấp quản lý có các đô thị trực thuộc Trung ương và đô thị trực thuộc tỉnh

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.

a. Tích cực:

- Tác động mạnh đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- Ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng
- Là thị trường tiềm năng, thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước
- Tạo động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- Tạo việc làm và thu nhập cho người lao động.

b. Tiêu cực: Gây ô nhiễm môi trường, phức tạp an ninh xã hội...

BÀI 1 & 20 VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. Công cuộc đổi mới và hội nhập

1. Công cuộc đổi mới là 1 cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội

a. Bối cảnh

- Ngày 30/4/1975 đất nước thống nhất, tập trung khắc phục hậu quả chiến tranh
- Nước ta đi lên từ nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh.

b. Diễn biến

- Công cuộc đổi mới được manh nha từ 1979, chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.
- Đại hội Đảng lần VI (1986) phát triển theo 3 xu thế:
 - + Dân chủ hóa đời sống kinh tế xã hội.
 - + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa
 - + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.

c. Thành tựu

- Nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội kéo dài, lạm phát được đẩy lùi.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đạt 6.9% giai đoạn 1987 - 2004.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa: Tỷ trọng khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng
- Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ chuyển biến: Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm, vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ, ưu tiên phát triển vùng núi, biên giới, hải đảo.
- Đạt nhiều thành tựu trong xóa đói giảm nghèo, đời sống nhân dân được cải thiện

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a. Bối cảnh

- Xu hướng toàn cầu hóa cho phép ta tranh thủ các nguồn lực bên ngoài

- Năm 1995 Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ. Là thành viên của ASEAN
- Tham gia Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
- Là thành viên thứ 150 của tổ chức Thương mại thế giới

b. Công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực đã đạt được những thành tựu

- Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa đất nước.
- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường
- Ngoại thương phát triển:
 - + Tổng giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh
 - + Là nước xuất khẩu lớn các mặt hàng nông nghiệp và công nghiệp nhẹ

3. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.
- Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN
- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nền kinh tế tri thức.
- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tăng tiềm lực kinh tế quốc gia.
- Có giải pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, phát triển văn hóa mới, chống lại các tệ nạn xã hội

II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế:

- Cơ cấu ngành kinh tế đang chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng I, tăng tỉ trọng II và III
- Cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng CNH – HĐH tuy nhiên còn chậm.
- Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành:
- Khu vực I: Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- Khu vực II:
 - + Chuyển đổi cơ cấu sản xuất và đa dạng hoá sản phẩm
 - + Công nghiệp chế biến tăng tỉ trọng, công nghiệp khai thác giảm tỉ trọng
 - + Tăng sản phẩm cao cấp có khả năng cạnh tranh về chất lượng và giá
 - + Giảm sản phẩm có chất lượng thấp, trung bình không phù hợp với thị trường
- Khu vực III:
 - + Tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng kinh tế và phát triển đô thị.
 - + Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời: Viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ.

2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế:

- Tỉ trọng thành phần kinh tế nhà nước giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo
- Tỉ trọng thành phần kinh tế tư nhân tăng.
- Tỉ trọng thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh

3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

- Nông nghiệp: Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp
- Công nghiệp: Hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.
- Phát huy thế mạnh của từng vùng nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế và tăng cường hội nhập.
 - + Đông Nam Bộ: Chiếm 55,6% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước
 - + Đồng bằng sông Cửu Long: Chiếm 40,7% giá trị nông, lâm, thủy sản cả nước.
- Hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm: Phía Bắc, miền Trung và phía Nam.

Bài 21: ĐẶC ĐIỂM NỀN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

Học sinh tự đọc SGK trang 88 – 92

Bài 22: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Ngành trồng trọt:

- Chiếm 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.
- Chủ yếu là cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả.

a. Sản xuất lương thực:

* Vai trò:

- Đảm bảo lương thực cho nhân dân. Cung cấp thức ăn chăn nuôi và nguồn hàng xuất khẩu.
- Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Là cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp

* Điều kiện sản xuất lương thực:

- Thuận lợi: Điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất, nước, khí hậu cho phép phát triển sản xuất lương thực phù hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Khó khăn: Thiên tai (bão lụt, hạn hán...) và sâu bệnh thường xuyên xảy ra

* Tình hình sản xuất lương thực:

- Diện tích tăng mạnh, đạt 7,3 triệu ha (2005). Sản lượng đạt trên 36 triệu tấn
- Do đẩy mạnh thâm canh, áp dụng giống mới nên năng suất tăng mạnh, đạt 49 tạ/ha/năm
- Bình quân lương thực/người: 470kg/người/năm. Xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới (3 – 4 triệu tấn/năm)
- Phân bố:
 - + ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm trên 50% diện tích, sản lượng lúa cả nước.
 - + ĐBSH là vùng sản xuất lương thực lớn thứ 2 và có năng suất lúa cao nhất nước

b. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả:

* Điều kiện:

- Thuận lợi:

- + Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có nhiều loại đất thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp
- + Nguồn lao động dồi dào có kinh nghiệm. Ngành công nghiệp chế biến ngày càng phát triển

- **Khó khăn:** Thị trường thế giới có nhiều biến động, sản phẩm cây công nghiệp của nước ta chưa đáp ứng được với thị trường khó tính.

* Hiện trạng:

- Chủ yếu là cây công nghiệp nhiệt đới, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc cận nhiệt.
- Tổng diện tích gieo trồng 2,5 triệu ha, trong đó diện tích cây lâu năm 1,6 triệu ha (chiếm hơn 65%).
- **Cây công nghiệp lâu năm:** (Atlas trang 18,19 - kể tên và nơi phân bố)
- **Cây công nghiệp hàng năm:** (Atlas trang 18,19 - kể tên và nơi phân bố)
- **Cây ăn quả:**
 - + Phát triển mạnh trong một số năm gần đây.
 - + Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

2. Ngành chăn nuôi:

- Tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu nông nghiệp. Xu hướng nổi bật là tiến lên sản xuất hàng hóa
- Các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.
- Điều kiện thuận lợi:
 - + Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo. Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ.
- Khó khăn:
 - + Giống gia súc gia cầm cho năng suất cao vẫn còn ít, chất lượng chưa cao
 - + Dịch bệnh lan tràn. Hiệu quả chăn nuôi chưa cao và chưa ổn định.

* Chăn nuôi lợn và gia cầm:

- Là nguồn cung cấp thịt chủ yếu (trên 3/4 các loại thịt). Đàn lợn hơn 27 triệu con

- Gia cầm tăng mạnh, đạt 220 triệu con
- Tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Bài 24: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

1. Ngành thủy sản:

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản:

*** Thuận lợi:**

- Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn.
- Nguồn lợi hải sản phong phú: Tổng trữ lượng từ 3,9 - 4,0 triệu tấn, nhiều loài đặc sản.
- Có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường lớn:
 - + Hải Phòng - Quảng Ninh
 - + Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa Vũng Tàu.
 - + Cà Mau - Kiên Giang
 - + Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa
- Bờ biển có nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn thuận lợi nuôi trồng thủy sản
- Một số đảo có các rạn đá, san hô là nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế
- Nhiều sông suối, các ô trũng... ở vùng đồng bằng có thể nuôi thả cá, tôm nước ngọt.
- Nhân dân có truyền thống, kinh nghiệm đánh bắt và nuôi trồng thủy sản
- Cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ, chế biến thủy sản được chú trọng phát triển
- Chính sách phát triển của Nhà nước. Thị trường xuất khẩu được mở rộng

*** Khó khăn:**

- Hàng năm có nhiều cơn bão xuất hiện ở biển Đông gây thiệt hại lớn về người và tài sản
- Tàu, thuyền và các phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới
- Năng suất lao động còn thấp. Hệ thống các cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu
- Thủy sản chế biến còn nhiều hạn chế.
- Một số vùng ven biển môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm

b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản:

- Sản lượng thủy sản ngày càng tăng, đạt hơn 3,4 triệu tấn. Sản lượng thủy sản/người: 42 kg/năm.
- Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản xuất và giá trị thủy sản

*** Khai thác thủy sản:** (Atlas 20 - sản lượng, vùng tập trung, tỉnh dẫn đầu)

*** Nuôi trồng thủy sản:** (Atlas 20 - sản lượng, vùng tập trung, tỉnh dẫn đầu)

2. Lâm nghiệp:

a. Lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái (dẫn chứng)

b. Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

- Hoạt động lâm nghiệp gồm lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản
- Trồng rừng: Cả nước có 2,5 triệu ha rừng trồng. Hàng năm trồng khoảng 200 nghìn ha
- Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Mỗi năm khai thác 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre, luồng và gần 100 triệu cây nứa.
- Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn. Công nghiệp bột giấy và giấy phát triển.
- Rừng còn khai thác để cung cấp nguồn gỗ củi và than củi.

Bài 25: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Học sinh tự đọc SGK trang 106 – 111

Bài 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

- Được thể hiện ở tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng: Gồm 3 nhóm với 29 ngành
- Đang nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, đó là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và có tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác.
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch nhằm thích nghi với tình hình mới
- Phương hướng hoàn thiện:
 - + Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt, thích nghi với cơ chế thị trường, phù hợp với tình hình phát triển thực tế của đất nước, khu vực và thế giới
 - + Đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông – lâm - thủy sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng
 - + Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước
 - + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm

2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ:

* Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực (Atlas trang 21)

- + **Bắc Bộ:** Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có hoạt động công nghiệp tập trung cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo nhiều hướng (Atlas trang 21)
- + **Nam Bộ:** Hình thành dải công nghiệp: Tp. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một. Hướng chuyên môn hóa đa dạng, phát triển mạnh các ngành, khai thác dầu khí, sản xuất điện
- + **Duyên Hải miền Trung:** Đà Nẵng, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang...

* Các khu vực còn lại, công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán.

* Những nhân tố tác động tới phân hóa lãnh thổ công nghiệp

- Những khu vực tập trung công nghiệp do sự tác động của các yếu tố:
 - + Tài nguyên thiên nhiên phong phú, vị trí địa lý thuận lợi
 - + Nguồn lao động có tay nghề, kết cấu hạ tầng phát triển, thị trường tiêu thụ rộng
- Ở Trung du miền núi hoạt động công nghiệp hạn chế do còn gặp nhiều khó khăn
- Đông Nam Bộ chiếm hơn 1/2 tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước; tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cả ba vùng chiếm khoảng 80% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước
- Các vùng còn lại chiếm tỉ trọng không đáng kể

3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế:

- Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nước
- Tăng tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước, đặc biệt khu vực vốn đầu tư nước ngoài

Bài 27: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

1. Công nghiệp năng lượng:

a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu:

- Công nghiệp khai thác than: (Atlas trang 22)

- + Than antraxit, tập trung ở Quảng Ninh trữ lượng lớn hơn 3 tỉ tấn
- + Than nâu, phân bố ở Đồng bằng sông Hồng, có trữ lượng hàng chục tỉ tấn
- + Than bùn, tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long
- + Tổng sản lượng than khai thác đạt hơn 34 triệu tấn

- Công nghiệp khai thác dầu khí: (Atlas trang 22)

- + Dầu khí tập trung ở bể trầm tích thềm lục địa với trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí
- + Hai bể trầm tích lớn là bể Cửu Long và Nam Côn Sơn. Sản lượng dầu tăng liên tục, đạt 18,5 triệu tấn
- + Công nghiệp lọc - hóa dầu ra đời với nhà máy lọc dầu Dung Quất (Quảng Ngãi)
- + Khai thác khí tự nhiên với dự án Nam Côn Sơn

b. Công nghiệp điện lực: (Atlas trang 22)

- Nước ta có tiềm năng thủy điện rất lớn. Sản lượng điện tăng nhanh, đạt 52,1 tỉ KWh
- Trước đây thủy điện chiếm tỉ trọng cao, hiện nay nhiệt điện chiếm tỉ trọng lớn hơn
- Mạng lưới tải điện: Đường dây 500 kV từ Hòa Bình đến Phú Lâm
- Tiềm năng thủy điện công suất khoảng 30 triệu kW, tập trung chủ yếu ở Hệ thống sông Hồng và Hệ thống sông Đồng Nai, với nhiều nhà máy điện đang hoạt động và đang xây dựng (Atlas trang 22)
- Cơ sở nhiên liệu cho nhiệt điện: Ở miền Bắc là than, miền Trung và miền Nam là dầu nhập nội
- Các nhà máy nhiệt điện lớn: Phả Lại, Uông Bí, Na Dương, Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức, Cà Mau...

2. Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm:

- Là ngành công nghiệp trọng điểm
- Cơ cấu ngành đa dạng nhờ nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn
- Các ngành chính: Chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi và thủy hải sản (Atlas trang 22)

Bài 28: VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm:

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên một lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lý các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường
- Là một trong những công cụ hữu hiệu thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

3. Các hình thức chủ yếu về tổ chức lãnh thổ công nghiệp:

- Điểm công nghiệp.
- Khu công nghiệp.
- Trung tâm công nghiệp
- Vùng công nghiệp: 6 vùng công nghiệp (tham khảo Atlas trang 21)

Bài 30: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

1. Giao thông vận tải:

a. Đường bộ

- + Nhờ huy động các nguồn vốn và tập trung đầu tư nên mạng lưới được mở rộng và hiện đại hóa, phủ kín các vùng
- Các tuyến chính (Atlas trang 23)

b. Đường sắt

- Tổng chiều dài 3143km
- Các tuyến chính (Atlas trang 23)

c. Đường sông

- Đang khai thác khoảng 11000km.
- Tập trung trên một số hệ thống sông lớn (Atlas trang 23)

d. Ngành vận tải đường biển

- Thuận lợi: bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, nằm trên đường hàng hải quốc tế...

- Các tuyến chính (*Atlas trang 23*)

- Các cảng lớn (*Atlas trang 23*)

e. Đường hàng không

- Là ngành trẻ nhưng phát triển nhanh

- Hệ thống sân bay (*Atlas trang 23*)

- Các tuyến chính (*Atlas trang 23*)

g. Đường ống

- Gắn liền với ngành dầu, khí

- Các tuyến chính (*Atlas trang 23*)

2. Thông tin liên lạc:

a. Bưu chính

- Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp

- Kỹ thuật của ngành bưu chính đang còn lạc hậu, chưa đáp ứng tốt sự phát triển của đất nước và đời sống nhân dân.

- Trong giai đoạn tới phát triển theo hướng cơ giới hóa, tự động hóa

b. Viễn thông

- Tốc độ phát triển nhanh, đón đầu các thành tựu kỹ thuật hiện đại

- Trước đây mạng lưới và thiết bị cũ, lạc hậu

- Mạng lưới viễn thông đa dạng: mạng điện thoại, phi thoại, truyền dẫn

Bài 31: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

1. Thương mại (*Atlas trang 24*)

a. Nội thương (*tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*)

b. Ngoại thương (*hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu*)

- Giá trị xuất, nhập khẩu (*Atlas trang 24*)

- Cơ cấu giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu (*Atlas trang 24*)

- Thị trường xuất, nhập khẩu (*Atlas trang 24*)

2. Du lịch (*Atlas trang 25*)

a. Tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch tự nhiên (*Atlas trang 25*)

- Tài nguyên du lịch nhân văn (*Atlas trang 25*)

b. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu

- Tình hình (*đọc biểu đồ khách du lịch và doanh thu du lịch*)

- Các trung tâm du lịch:

+ Trung tâm du lịch quốc gia (*Atlas trang 25*)

+ Trung tâm du lịch vùng (*Atlas trang 25*)

Bài 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát chung: (Dựa vào Atlas trang 26 nêu vị trí tiếp giáp và tên 15 tỉnh của vùng)

2. Khai thác chế biến khoáng sản và thủy điện:

a. Khoáng sản:

- Giàu khoáng sản nhất nước ta, phân bố rộng, đòi hỏi phương tiện hiện đại chi phí cao khi khai thác.

- Tây Bắc: Đồng, niken (Sơn La), đất hiếm (lại châu)...

- Đông Bắc: Có vùng than Quảng Ninh trữ lượng lớn nhất, làm nhiên liệu cho nhiệt điện và xuất khẩu. Ngoài ra còn có sắt (Yên Bái), Kẽm- chì (Bắc Kạn), đồng - vàng (Lào Cai)

b. Thủy điện:

- Trữ năng thủy điện lớn nhất nước ta.
- Tập trung trên hệ thống sông Hồng: 11 triệu KW chiếm 1/3 cả nước. (Riêng sông Đà: 6 triệu KW).
- Có nhiều nhà máy lớn như: Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang..
- Phát triển thủy điện tạo động lực cho phát triển kinh tế vùng đặc biệt là khai thác và chế biến khoáng sản, chú ý bảo vệ môi trường.

3. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

*** Điều kiện:**

- Thuận lợi:

- + Đất feralit trên đá phiến, đá vôi và đá mẹ khác, đất phù sa cổ, đất phù sa dọc các thung lũng sông và các cánh đồng miền núi (Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh).
- + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi, thuận lợi phát triển cây cận nhiệt và ôn đới.

- Khó khăn:

- + Hiện tượng rét hại, rét đậm, sương muối và thiếu nước vào mùa đông.
- + Mạng lưới các cơ sở chế biến nông sản còn hạn chế chưa tương xứng với thế mạnh của vùng.

- Tình hình:

- + Chè có diện tích và sản lượng lớn nhất nước ta. Có nhiều ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang...
- + Cây dược liệu: Quế, tam thất, hồi, đỗ trọng trồng nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoàng Liên Sơn
- + Các cây ăn quả như đào, lê, mận...
- + Ở Sapa trồng rau ôn đới, hoa xuất khẩu.
- + Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây trồng còn rất lớn

- **ý nghĩa:** Cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hóa và hạn chế nạn du canh, du cư.

4. Chăn nuôi gia súc:

- Có nhiều đồng cỏ thuận lợi phát triển chăn nuôi gia súc
- Bò sữa tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La)
- Đàn bò có 900 nghìn con.
- Trâu nhiều nhất nước ta, có 1,7 triệu con, trâu khỏe, chịu rét giỏi, chăn thả.
- Lợn với 5,8 triệu con và đang tăng nhanh nhờ nguồn thức ăn được đảm bảo.
- Khó khăn: Vận chuyển, các đồng cỏ kém chất lượng.

5. Kinh tế biển:

- Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng và phát triển năng động
- Phát triển mạnh nuôi trồng và đánh bắt hải sản
- Du lịch biển – đảo là thế mạnh của vùng, tập trung ở Hạ Long.
- Cảng nước sâu Cái Lân, khu công nghiệp Cái Lân.

Bài 33: VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Các thế mạnh chủ yếu của vùng.

- **Vị trí địa lý:** Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, tiếp giáp với nhiều vùng trong nước và vịnh Bắc Bộ. có 10 tỉnh thành, phố
- **Tự nhiên:**
 - + Đất nông nghiệp là tài nguyên quan trọng nhất của vùng, chiếm 51,2% diện tích, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ

- + Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, nhiệt độ luôn trên 20°C, 3 tháng dưới 18°C.
- + Nước phong phú: Nước ngầm, nước nóng, nước khoáng...
- + Biển: Thủy hải sản, du lịch, cảng biển
- + Khoáng sản: Đá vôi, cao lanh, sét, than nâu, khí tự nhiên.

- Kinh tế - xã hội:

- + Dân cư đông, lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ, thị trường tiêu thụ lớn.
- + Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện phục vụ cho sản xuất và đời sống
- + Chính sách: Có sự đầu tư của nhà nước và nước ngoài.
- + Lịch sử khai thác lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích lễ hội, làng nghề truyền thống.

2. Các hạn chế chủ yếu của vùng:

- Dân số đông, mật độ dân số cao, kết cấu dân số trẻ gây khó khăn cho giải quyết việc làm.
- Nhiều thiên tai: Bão, lũ lụt, hạn hán...
- Một số loài tài nguyên bị suy thoái, thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính:

a. Thực trạng:

- Cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm.
- Tỷ trọng khu vực I giảm, tỷ trọng khu vực II và III tăng.

b. Định hướng:

- Tiếp tục giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.

- Khu vực I:

- + Giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- + Trong trồng trọt: Giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.

- Khu vực II:

- + Hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm: Chế biến lương thực- thực phẩm, dệt may, da giày... để sử dụng hiệu quả thế mạnh tự nhiên và nguồn lao động.

- **Khu vực III:** Phát triển du lịch, tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục...

Bài 35: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát chung: (Dựa vào Atlas trang 27 nêu vị trí tiếp giáp và tên 6 tỉnh của vùng)

2. Hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư nghiệp:

- Ý nghĩa: Tạo ra cơ cấu ngành, thể liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên thế mạnh sẵn có của vùng trong đó có nông-lâm-ngư nghiệp.

a. Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:

- Hiện trạng:

- + Diện tích rừng: 2,46 triệu ha, độ che phủ 47,8%, đứng thứ 2 sau Tây Nguyên
- + Rừng có nhiều gỗ quý, lâm sản, chim thú có giá trị.
- + Rừng giàu chỉ còn ở vùng giáp biên giới Việt – Lào (Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình)
- + Có 3 loại rừng: Rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng. Rừng phòng hộ chiếm tỷ trọng cao nhất.

- Biện pháp:

- + Kết hợp khai thác với tu bổ và bảo vệ và phát triển vốn rừng.

+ Trồng rừng ven biển có tác dụng chắn gió bão, chống cát bay, cát chảy, trồng rừng đầu nguồn điều nguồn nước, chống lũ quét.

b. Khai thác tổng hợp thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển

- Vùng đồi trước núi có thế mạnh

+ Chăn nuôi gia súc: Đàn trâu 750 nghìn con, đàn bò 1,1 triệu con

+ Hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: Cà phê (Tây Nghệ An), cao su, hồ tiêu (Quảng Bình, Quảng Trị), chè (Nghệ An)

- Đồng bằng duyên hải chủ yếu đất cát pha: Thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm lạc, mía, thuốc lá và thâm canh lúa.

c. Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp

- Các tỉnh Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm về nghề cá.

- Nghề nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển mạnh, làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

- Tuy nhiên phần lớn tàu thuyền có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ nên nguồn lợi thủy sản suy giảm.

3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải

a. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa dựa trên

- Khoáng sản có trữ lượng lớn, nguyên liệu nông - lâm - thủy sản

- Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

- Hạn chế về kỹ thuật và vốn, có nhiều biến đổi trong tương lai.

- Phát triển công nghiệp dựa trên nguồn năng lượng từ lưới điện quốc gia và xây dựng một số nhà máy thủy điện như: Bản Vẽ, Cửa Đạt, Rào Quán

- Các trung tâm công nghiệp: Thanh Hóa - Bỉm Sơn, Vinh, Huế

b. Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải

- Nâng cấp, hiện đại hóa Quốc lộ 01, đường hầm ô tô qua Hoành Sơn, Hải Vân, đường sắt Thống Nhất.

- Đường Hồ Chí Minh thúc đẩy phát triển kinh tế vùng phía Tây, phân bố lại dân cư, hình thành mạng lưới đô thị mới

- Đường ngang 07, 08, 09 phát triển giao thông hướng Đông - Tây. Xây dựng các cửa khẩu giúp giao lưu kinh tế với các nước láng giềng.

- Cảng nước sâu: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chân Mây, hình thành các khu kinh tế cảng biển.

- Các sân bay: Phú Bài, Vinh, Đồng Hới được nâng cấp, thu hút du lịch.

Bài 36: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung: (Dựa vào Atlas trang 28 nêu vị trí tiếp giáp và tên 8 tỉnh, thành của vùng)

2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển:

a. Nghề cá:

- Có nhiều tôm, cá. Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, nhất là cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa, Trường Sa, Ninh Thuận, Bình Thuận

- Sản lượng thủy sản đạt 624 nghìn tấn, riêng cá biển 420 nghìn tấn

- Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm (Phú Yên, Khánh Hòa)

- Hoạt động chế biến thủy sản ngày càng phát triển

- Ngành thủy sản giúp giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng và tạo sản phẩm hàng hóa

- Cần khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa cấp bách.

b. Du lịch biển:

- Nhiều bãi biển nổi tiếng: Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Nha Trang...
- Trung tâm du lịch lớn: Nha Trang, Đà Nẵng.
- Phát triển du lịch biển - đảo, du lịch nghỉ dưỡng, thể thao.

c. Dịch vụ hàng hải:

- Bờ biển, thềm lục địa hẹp, sâu thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.
- Có các cảng tổng hợp: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Dung Quất.
- Cảng nước sâu Dung Quất và cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong lớn nhất nước.

d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối

- Dầu khí có ở thềm lục địa phía đông đảo Phú Quý.
- Vùng muối nổi tiếng: Cà Ná, Sa Huỳnh

3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng:

a. Phát triển công nghiệp:

- Nguyên liệu: Khoáng sản Ti tan (Khánh Hòa), vàng (Bồng Miêu), nông - lâm - thủy sản
- Hạn chế về nguyên liệu và năng lượng.
- Việc giải quyết năng lượng trên cơ sở sử dụng mạng lưới quốc gia, các nhà máy thủy điện và xây dựng nhà máy điện nguyên tử trong vùng
- Các trung tâm công nghiệp: Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết. Các ngành công nghiệp cơ khí, chế biến nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng. Thu hút đầu tư nước ngoài.
- Việc hình thành vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, xây dựng các khu kinh tế mở Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội giúp công nghiệp của vùng đang phát triển

b. Phát triển cơ sở hạ tầng:

- Nâng cấp QL 01 và đường sắt Thống Nhất tăng vai trò trung chuyển Bắc Nam
- Phát triển đường ngang 19,26... nối Tây Nguyên với các cảng nước sâu, mở rộng quan hệ với khu vực Nam Lào và Đông bắc Thái Lan
- Khôi phục và hiện đại hóa các sân bay: Đà Nẵng, Chu Lai, Quy Nhơn, Cam Ranh
- Nâng cấp các cảng: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, xây dựng cảng nước sâu Dung Quất, Vân Phong

Bài 37: VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

1. Khái quát chung: (Dựa vào Atlas trang 28 nêu vị trí tiếp giáp và tên 6 tỉnh của vùng)

2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm:

a. Điều kiện phát triển:

*** Thuận lợi:**

- Đất đỏ ba dan có tầng phong hóa sâu, giàu chất dinh dưỡng, phân bố tập trung thuận lợi hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.

- Khí hậu:

+ Cận xích đạo có một mùa mưa và một mùa khô.

+ Mùa khô kéo dài 4 đến 5 tháng thuận lợi phơi sấy, bảo quản sản phẩm nhưng gây trở ngại cho sản xuất, sinh hoạt. Mùa mưa lũ quét, xói mòn mất lớp phủ thực vật.

+ Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao thích hợp trồng cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè

*** Khó khăn:**

- Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp, gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.

- Hiện tượng xói mòn, rửa trôi.

b. Thực trạng sản xuất và phân bố:

- Cà phê có diện tích lớn nhất cả nước đứng đầu là Đắk Lắk. Cà phê chè (Kon Tum, Gia Lai), Cà phê vối (Đắk Lắk)
- Chè trồng nhiều ở tập trung ở Lâm Đồng và Gia Lai, Lâm Đồng có diện tích trồng chè lớn nhất nước.
- Cao su có diện tích lớn thứ hai sau Đông Nam Bộ, trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk

c. Ý nghĩa của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm:

- Thu hút lao động và tạo ra tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc.
- Phát triển rộng rãi mô hình kinh tế vườn và nông trường quốc doanh

d. Biện pháp

- Quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp kết hợp bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp. Sử dụng hợp lý tài nguyên, đẩy mạnh công nghiệp chế biến và xuất khẩu

3. Khai thác và chế biến lâm sản:

- Tài nguyên rừng lớn nhất nước
- Rừng có nhiều gỗ quý, nhiều chim, thú quý, giữ cân bằng sinh thái, bảo vệ nguồn nước ngầm
- Hiện nay tài nguyên rừng đang bị suy giảm, sản lượng khai thác giảm còn 200 – 300 nghìn m³
- Hậu quả: Giảm sút nhanh lớp phủ rừng, giảm sút trữ lượng các loại gỗ quý, đe dọa môi trường sống của các loài động vật quý hiếm, hạ thấp mực nước ngầm về mùa khô
- Biện pháp: Ngăn chặn nạn phá rừng, khai thác hợp lý đi đôi với khoanh nuôi và trồng rừng mới, đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, hạn chế khai thác và xuất khẩu gỗ tròn, đẩy mạnh công nghiệp chế biến gỗ

4. Khai thác thủy năng kết hợp thủy lợi: (Atlas 22, 28)

- Tập trung trên hệ thống sông Sêxan, Sêrêpôk, Đồng Nai. Yaly 720MW lớn nhất miền Nam.
 - + Trên sông Sêxan:
 - + Trên sông Sêrêpôk:
 - + Trên sông Đồng Nai:
- Ý nghĩa: Tạo điều kiện phát triển công nghiệp của vùng trong đó có khai thác và chế biến bột Bô xít, cung cấp nước tưới vào mùa khô, phát triển du lịch và nuôi thủy sản.

Bài 39: VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung:

- Dựa vào Atlas trang 29 nêu vị trí tiếp giáp và tên 6 tỉnh, thành của vùng
- dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản xuất công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu
- Nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ phát triển hơn các vùng khác.
- Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong phát triển của vùng.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu:

a. Trong công nghiệp:

- Công nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất cả nước, nổi bật các ngành công nghệ cao. Như luyện kim, điện tử, chế tạo máy, tin học, hóa chất, hóa dược, thực phẩm.
- Giải quyết vấn đề năng lượng trên cơ sở xây dựng các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, điện tua bin khí, sử dụng đường dây 500 Kv và các trạm biến áp.
- Phát triển công nghiệp gắn với mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư với nước ngoài và bảo vệ môi trường, phát triển du lịch.

b. Trong khu vực dịch vụ:

- Dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.
- Đứng đầu cả nước về mức độ tăng trưởng và hiệu quả của ngành dịch vụ.
- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển đa dạng các hoạt động dịch vụ: Thương mại, ngân hàng, tín dụng, du lịch

c. Trong nông, lâm nghiệp

- Thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu:
 - + Xây dựng công trình thủy lợi Dầu Tiếng lớn nhất nước ta
 - + Dự án thủy lợi Phước Hòa cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất
- Nhờ giải quyết nước tưới cho vùng khô hạn và tiêu nước cho các vùng thấp, làm tăng diện tích đất trồng trọt, hệ số sử dụng đất và bảo đảm lương thực thực phẩm cho vùng.
- Thay đổi cơ cấu cây trồng, chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn áp dụng công nghệ trồng mới. chủ yếu là cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, mía, đậu tương.
- Bảo vệ rừng ở thượng lưu, phát triển rừng ngập mặn, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh trưởng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

d. Trong tổng hợp kinh tế biển:

- Phát triển ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp chế biến.
- Khai thác khoáng sản dầu khí vùng thềm lục địa nhưng cần chú ý giải quyết ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu.
- Phát triển công nghiệp lọc, hóa dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu và các ngành dịch vụ khai thác dầu khí thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế và phân hóa lãnh thổ.
- Du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải... nước khoáng Bình Châu, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.
- Giao thông vận tải biển: Cảng Sài Gòn, Vũng Tàu, Thị Vải phát triển giao thông, dịch vụ hàng hải...

Bài 41 :VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Các bộ phận hợp thành Đồng bằng sông Cửu Long: (Dựa vào Atlas trang 28 nêu vị trí tiếp giáp và tên 13 tỉnh, thành của vùng)

2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu:

a. Thế mạnh:

- Đất là tài nguyên quan trọng hàng đầu.
 - + Đất phù sa ngọt 1,2 triệu ha
 - + Đất phèn diện tích lớn nhất 1,6 triệu ha
 - + Đất mặn 75 vạn ha
 - + Các loại đất khác 40 vạn ha
- Khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ cao, nóng quanh năm, lượng mưa lớn từ tháng V – XI, nhiệt độ trung bình năm trên 25⁰C.
- Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, thuận lợi cho giao thông, sản xuất và sinh hoạt.
- Sinh vật: Thực vật rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) và rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp), động vật là cá và chim có giá trị lớn.
- Tài nguyên biển phong phú cùng với hơn nửa triệu ha mặt nước nuôi thủy sản. Ngư trường trọng điểm là Cà Mau, Kiên Giang. Tôm nuôi nhiều ở Cà mau.
- Khoáng sản chủ yếu là đá vôi (Hà Tiên, Kiên Lương), than bùn (U Minh, Tứ Giác Long Xuyên), dầu khí ở thềm lục địa.

b. Hạn chế:

- Mùa khô kéo dài từ tháng XII - IV, nước mặn xâm nhập sâu vào trong đất liền làm tăng độ chua và mặn trong đất
- Đất phèn, mặn chiếm phần lớn diện tích, khó cải tạo, thiếu nguyên tố vi lượng, đất quá chặt, khó thoát nước
- Nghèo tài nguyên khoáng sản.

3. Sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách biến Đồng bằng sông Cửu Long trở thành khu vực kinh tế quan trọng trên sự phát triển bền vững.

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi để thau chua, rửa mặn, tạo ra những giống lúa chịu phèn, chịu mặn
- Duy trì và bảo vệ rừng nhằm đảm bảo cân bằng sinh thái. Diện tích rừng bị giảm sút do tăng diện tích đất nông nghiệp, nuôi tôm, cá và nạn cháy rừng.
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp chế biến.
- Phát triển kinh tế biển cần kết hợp mặt biển với đảo, quần đảo và đất liền tạo thế kinh tế liên hoàn.
- Chủ động sống chung với lũ và khai thác nguồn lợi về kinh tế do lũ mang lại.

Bài 42: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên:

a. Nước ta có vùng biển rộng lớn:

Diện tích khoảng 1 triệu km² gồm: Nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa

b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển:

- Nguồn lợi sinh vật biển: Sinh vật biển phong phú, giàu thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao, một số loài quý hiếm (*dẫn chứng*)
- Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ, khí tự nhiên:
 - + Nguồn muối vô tận, nhiều vùng sản xuất muối nổi tiếng
 - + Nhiều sa khoáng: Titan, cát trắng là nguyên liệu làm thủy tinh, pha lê và xuất khẩu
 - + Dầu khí trữ lượng lớn ở thềm lục địa: Bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, Thổ Chu - Mã Lai
- Dọc bờ biển có nhiều vịnh biển kín thuận lợi xây dựng các cảng nước sâu, xây dựng cảng
- Phát triển du lịch biển - đảo: Nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, thuận lợi phát triển du lịch.

2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:

a. Thuộc vùng biển nước ta có hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ:

- Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương
- Khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.
- Là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa chung quanh đảo.

b. Các huyện đảo ở nước ta: (Atlas trang 4-5)

3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo:

a. Tại sao phải khai thác tổng hợp:

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng, khai thác tổng hợp đem lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.
- Một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại cho các vùng xung quanh
- môi trường biển nhạy cảm trước tác động của con người

b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo:

- Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ và các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao
- Phát triển đánh bắt xa bờ

c. Khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Nghề muối phát triển mạnh ở nhiều địa phương nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ
- Đẩy mạnh thăm dò, khai thác dầu khí ở thềm lục địa và mở rộng liên doanh với nước ngoài.
- Phát triển công nghiệp lọc dầu, hóa dầu nâng cao hiệu quả kinh tế
- Chú ý bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí

d. Phát triển mạnh du lịch biển:

- Nhiều trung tâm du lịch biển được nâng cấp: Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu

e. Giao thông vận tải biển:

- Nâng cấp và cải tạo các cảng, cụm cảng: Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn
- Xây dựng cảng nước sâu như cảng Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng Áng, Dung Quất, Thị Vải...
- Vận tải hàng hóa, hành khách trên biển góp phần phát triển kinh tế biển - đảo

4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:

- Biển Đông là biển chung giữa Việt Nam và nhiều nước
- Tăng cường đối thoại, hợp tác với các nước trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa
- Tạo ra sự phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ lợi ích, giữ vững chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ

Bài 43: CÁC VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM

Học sinh tự đọc SGK trang 195 - 200